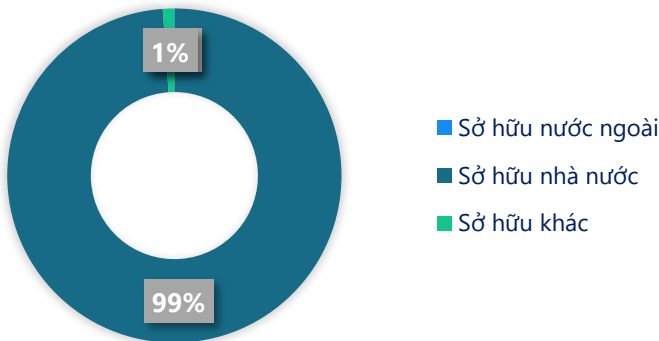


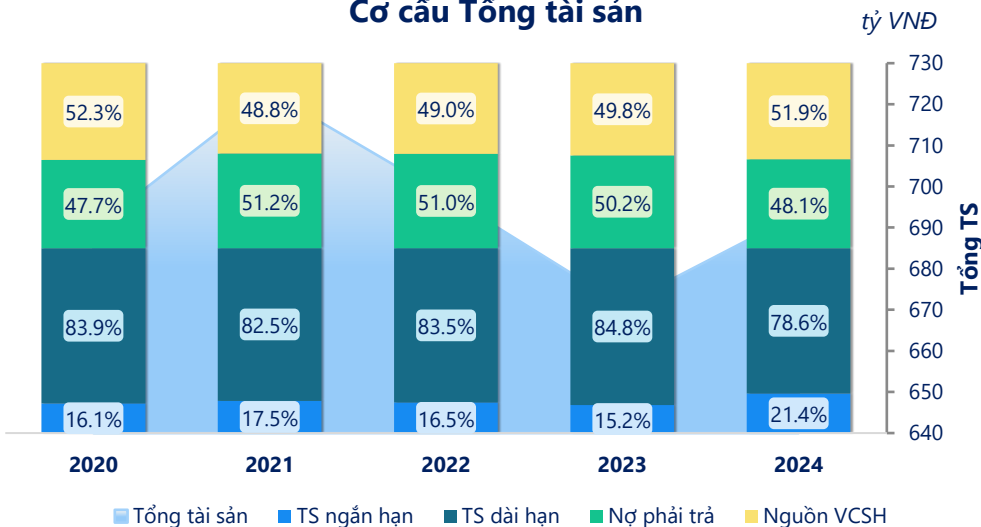
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch					31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)					8,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)					8,100
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)					8,100
SL cổ phiếu LH					32,405,415
KLGD BQ 20 phiên (CP)					
% sở hữu nước ngoài					0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)					360
Vốn hóa (tỷ VNĐ)					262
P/E					10.4
EPS					781
	YTD	1T	3T	6T	
CMP		0.0%	0.0%	0.0%	
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu sở hữu



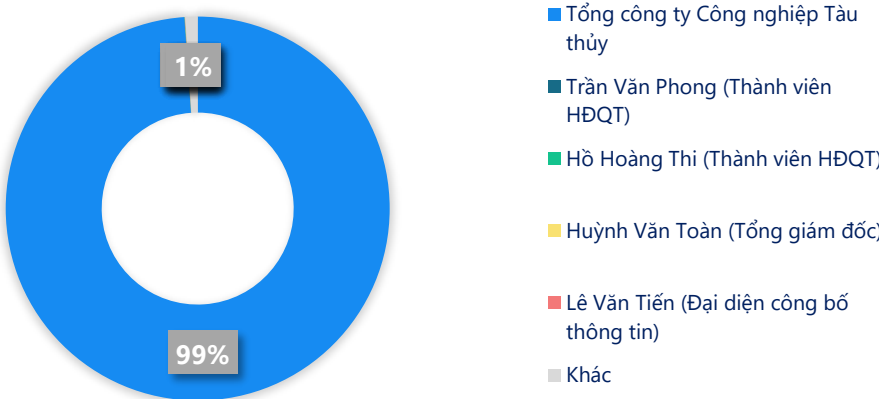
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **CMP** năm 2024 tăng trưởng **3.31%** so với năm trước, đạt **693.4** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 78.6%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 48.1% và 51.9%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

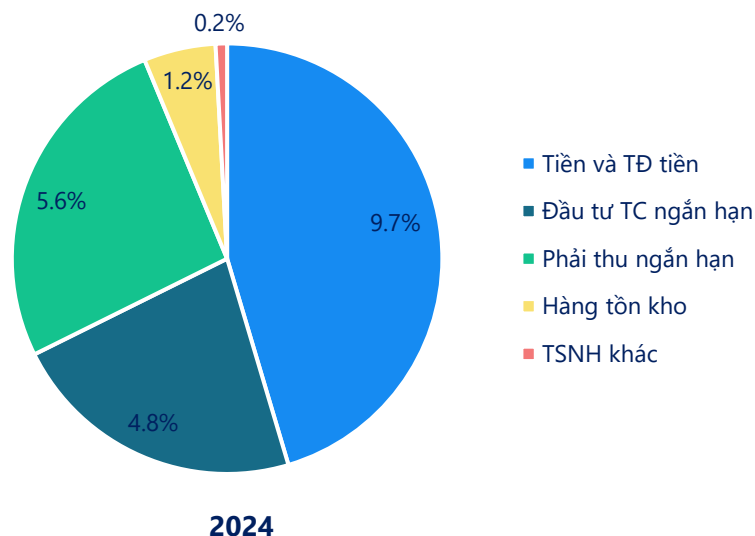
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **98.9%**, tiếp đến là sở hữu khác 1.11% và không có sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy** sở hữu **98.9%**, lớn thứ 2 là Trần Văn Phong (Thành viên HĐQT) nắm giữ 0.03% và đứng thứ 3 là Hồ Hoàng Thi (Thành viên HĐQT) nắm giữ 0.02%.

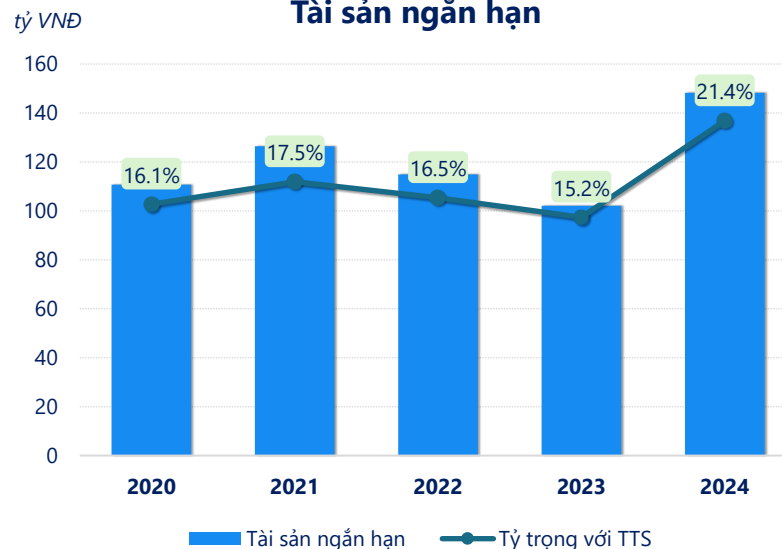
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



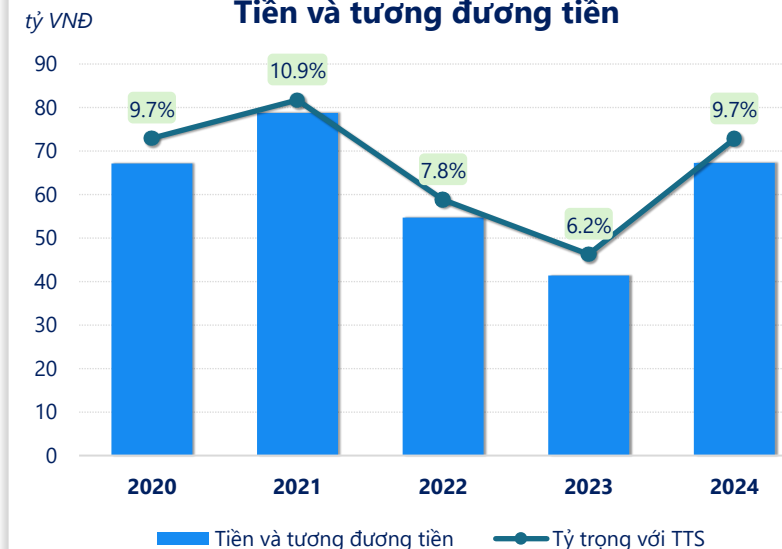
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của CMP đạt **148.2** tỷ đồng, tăng trưởng **45.1%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **21.4%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **9.70%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 5.57% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

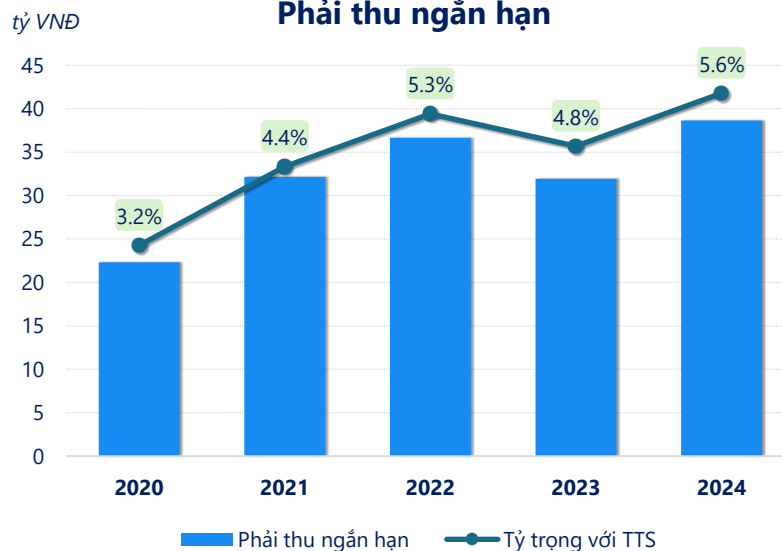
Tài sản ngắn hạn



Tiền và tương đương tiền



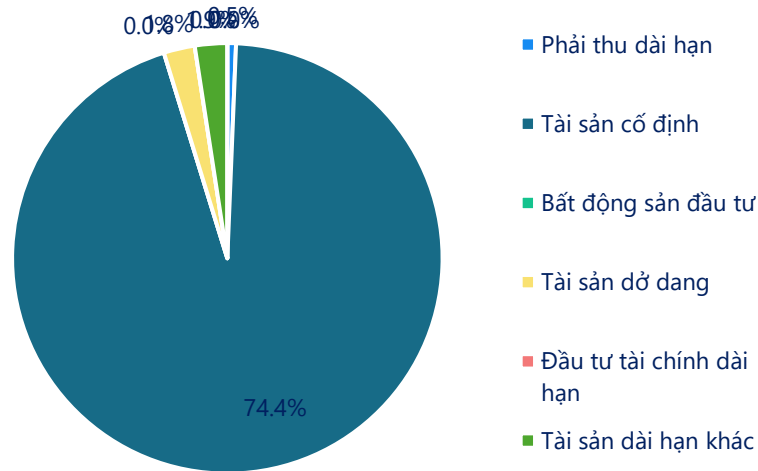
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



2024

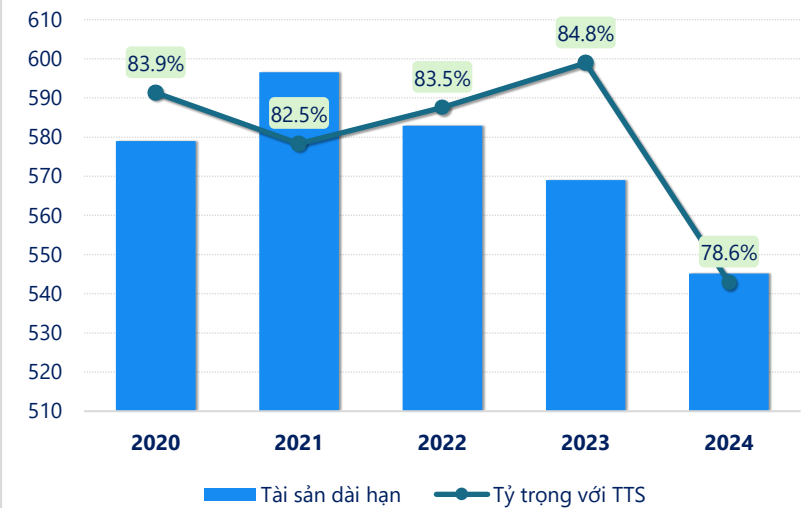
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **545.2** tỷ đồng giảm **4.19%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **78.6%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **74.4%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.91%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

tỷ VNĐ

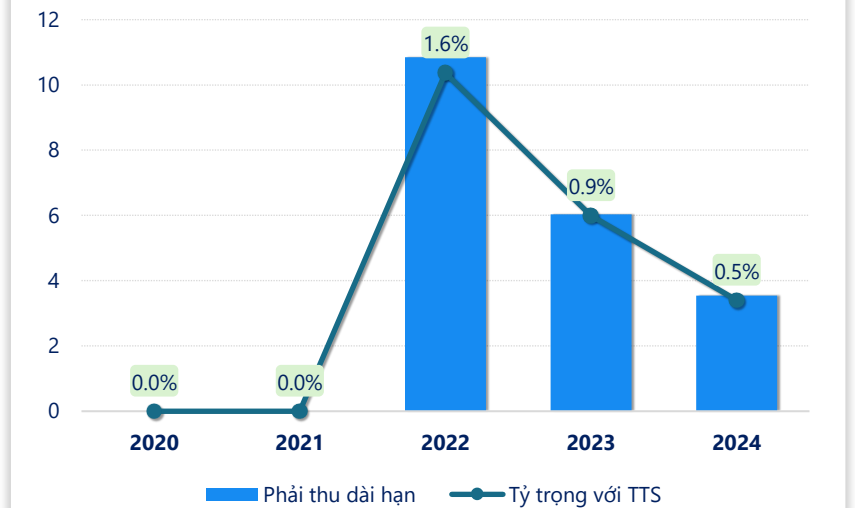
Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

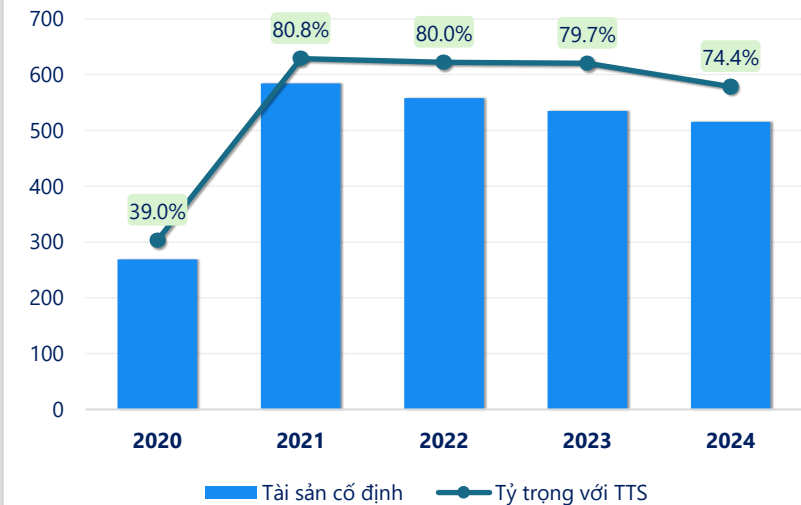
Phải thu dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

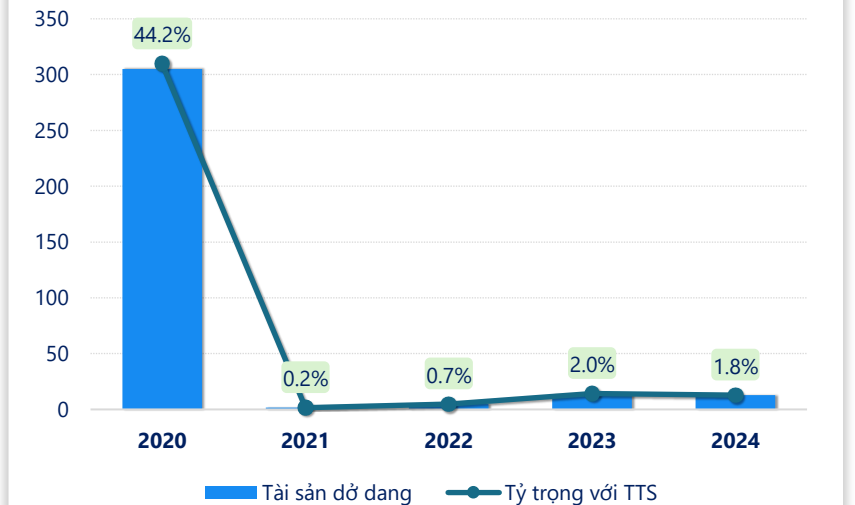
Tài sản cố định



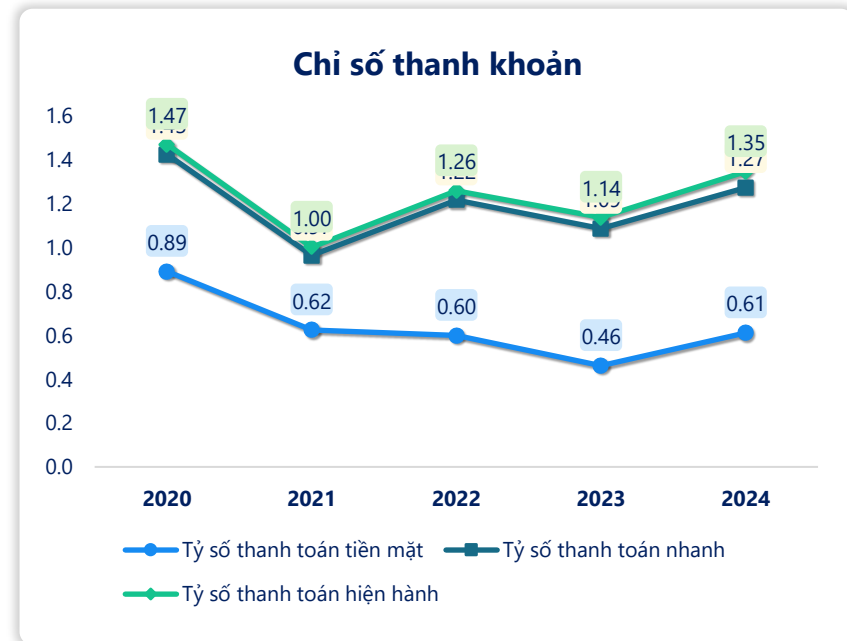
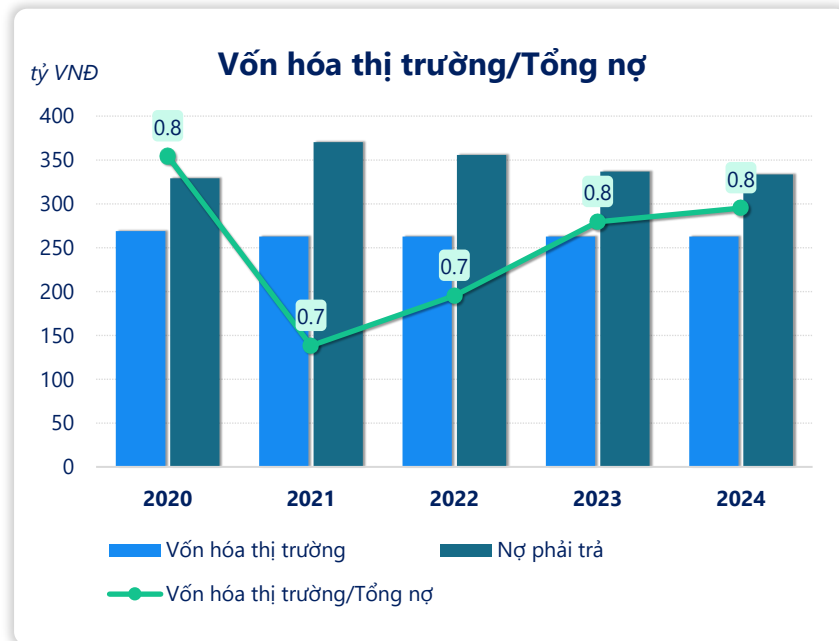
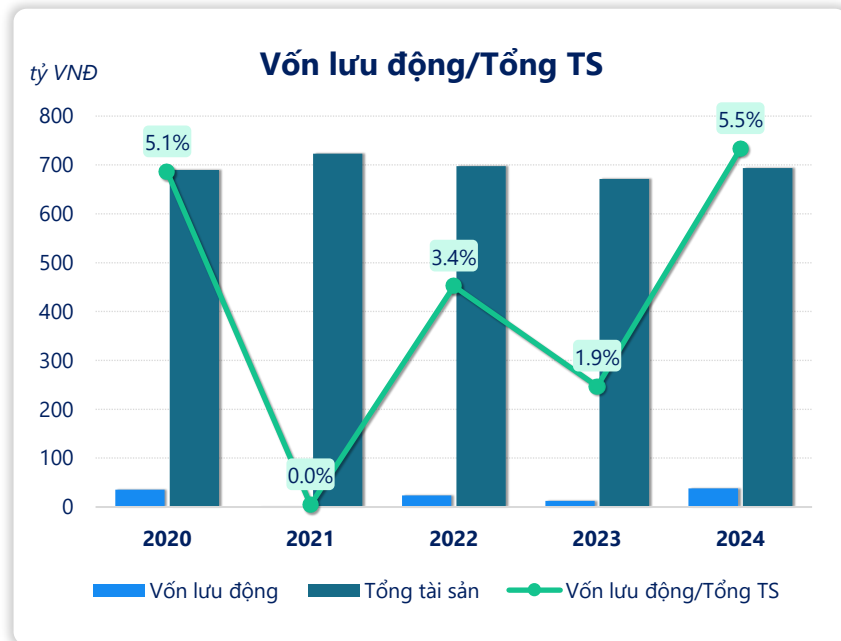
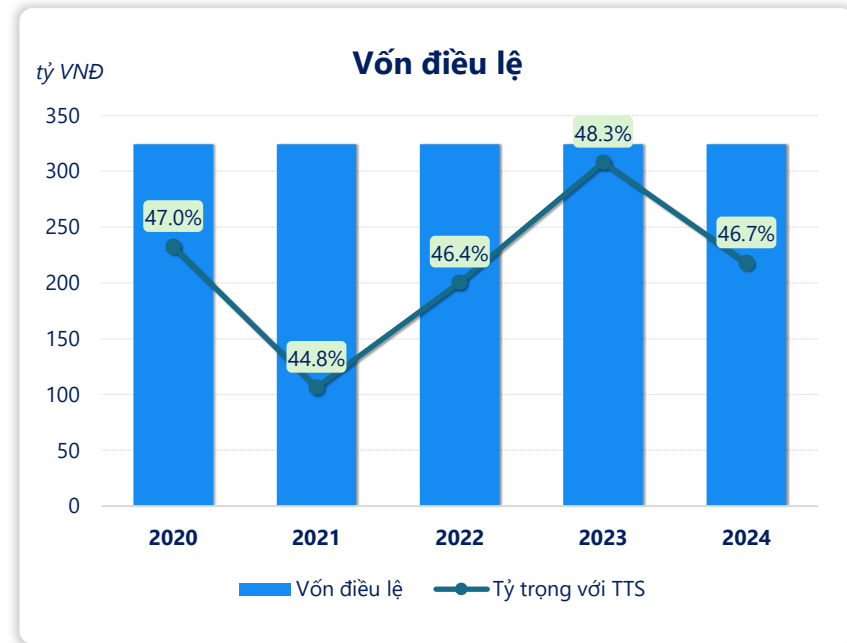
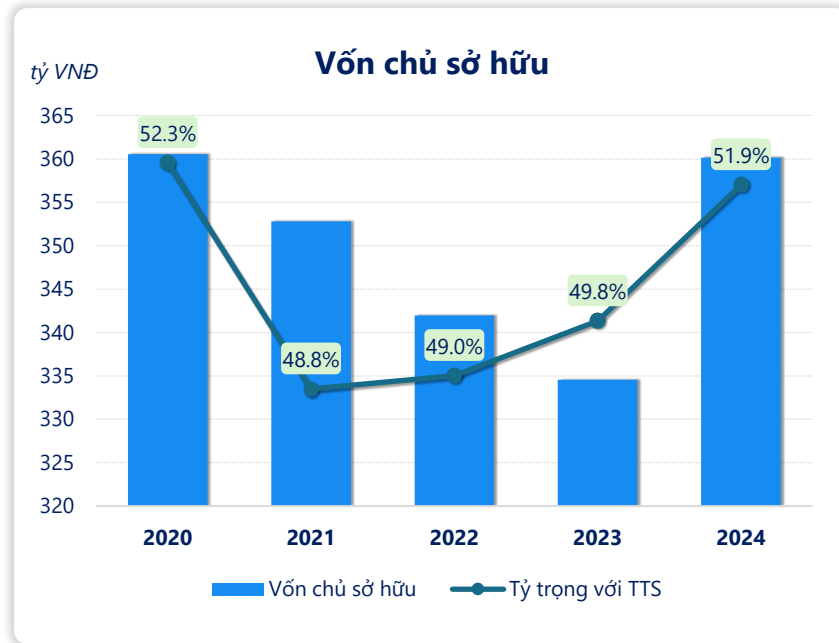
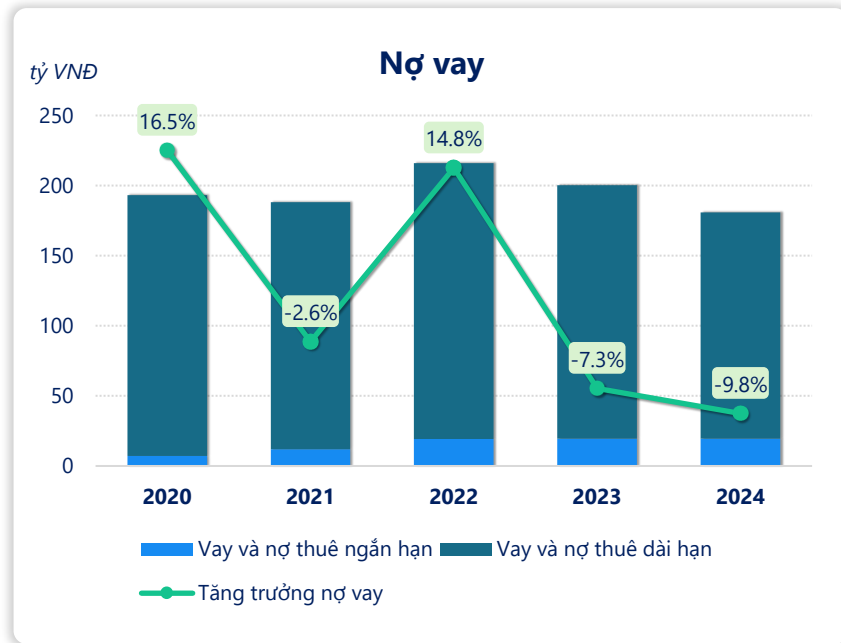
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	694	671	3.4%
Tài sản ngắn hạn	149	102	45.5%
Tiền và tương đương tiền	67.2	41.4	62.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	33.0	18.0	83.3%
Phải thu ngắn hạn	39.1	31.9	22.4%
Hàng tồn kho	8.01	4.59	74.5%
Tài sản ngắn hạn khác	1.28	6.20	-79.4%
Tài sản dài hạn	545	569	-4.2%
Phải thu dài hạn	3.54	6.03	-41.3%
Tài sản cố định	516	535	-3.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	12.7	13.6	-6.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	13.2	14.2	-6.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	334	337	-0.8%
Nợ ngắn hạn	111	89.7	23.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	19.5	19.5	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	7.96	2.54	214%
Nợ dài hạn	223	247	-9.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	161	181	-10.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	360	335	7.6%
Vốn chủ sở hữu	360	335	7.6%
Vốn điều lệ	324	324	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	137	167	182	227	383
Giá vốn hàng bán	94.2	129	143	182	293
Lợi nhuận gộp	43.0	38.1	39.3	45.4	90.1
Doanh thu HĐTC	1.95	1.67	1.73	2.14	1.53
Chi phí TC	0.01	8.22	18.0	19.0	14.1
Chi phí lãi vay	0	8.20	18.0	19.0	14.1
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.51	1.62	2.52	2.52	2.97
Chi phí QLDN	27.5	27.8	29.8	33.4	45.9
LN thuần từ HĐKD	16.0	2.16	-9.36	-7.38	28.6
Lợi nhuận khác	-0.01	0.01	0.00	-0.01	-0.10
LN trước thuế	16.0	2.18	-9.36	-7.39	28.5
Lợi nhuận sau thuế	13.7	1.85	-9.36	-7.40	25.6
LNST của CĐ cty mẹ	13.7	1.85	-9.36	-7.40	25.6

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	40.7	27.9	3.54	37.7	78.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-54.0	-11.1	-55.4	-34.3	-26.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	11.2	-5.08	27.8	-16.7	-27.0
Tiền đầu kỳ	69.2	67.1	78.8	54.7	41.4
Lưu chuyển tiền thuần	-2.09	11.7	-24.1	-13.3	25.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.02	0.03	0.04	0.02
Tiền cuối kỳ	67.1	78.8	54.7	41.4	67.3